

PHỤ LỤC 08

BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ VÀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH XDCB TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHƯỚC THÀNH NĂM 2022

(Kèm theo Kết luận số 01/KL-STC ngày 10/01/2024 của Giám đốc Sở Tài chính)

ĐVT: Đồng

STT	Tên công trình, dự án	Dự toán được duyệt	Đã thanh toán các năm trước	Tổng Kế hoạch năm 2022		Phân theo nguồn vốn đầu tư								Chi thanh toán ngoài chủ trương của HĐND				
						Ngân sách xã (SDD)		TW, Tỉnh		huyện hỗ trợ		dân đóng góp và các nguồn hợp pháp khác						
				Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND	Thanh toán năm 2022	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND	Đã thanh toán	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND	Đã thanh toán	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND	Đã thanh toán	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND	Đã thanh toán	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách xã	TW, Tỉnh	Huyện hỗ trợ	Dân đóng góp và các nguồn hợp pháp khác
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
A	Công trình thông qua HĐND	72.746.132.130	15.762.625.072	29.180.241.000	22.849.557.000	15.807.641.000	10.226.551.000	1.885.600.000	964.600.000	10.562.000.000	9.030.760.000	925.000.000	2.627.646.000	3.026.256.000	545.122.000	180.000.000	549.852.000	1.751.282.000
I	Công trình trả nợ	18.853.004.326	13.649.729.072	3.094.000.000	2.633.847.000	2.294.000.000	1.833.847.000	0	0	0	0	800.000.000	800.000.000	0	0	0	0	0
1	Chi thăm tra quyết toán công trình, chi phí ban quản lý			200.000.000	96.155.000	200.000.000	96.155.000											
2	Nâng cấp thảm nhựa đường từ QL19C đến Trường Tiểu học số 2 Phước Thành	1.113.320.000	672.148.025	388.000.000	382.332.000	388.000.000	382.332.000											
3	Bê tông sân nền Chợ An Trạch năm 2020	290.382.673	262.560.796	9.000.000	0	9.000.000	0											
4	Nâng cấp sửa chữa đường BTGTNT năm 2020	147.647.000	136.327.000	4.000.000	796.000	4.000.000	796.000											
5	Xây dựng 04 công ngõ vào nghĩa địa các thôn	757.541.000	0	709.000.000	664.511.000	709.000.000	664.511.000											
6	Bê tông sân nền và xây dựng Vườn thuốc nam Trầm y tế xã	520.735.283	470.845.417	16.000.000	2.748.000	16.000.000	2.748.000											
7	Xây dựng lều chợ An Trạch năm 2020	739.678.451	666.348.073	22.000.000	3.901.000	22.000.000	3.901.000											
8	Xây dựng lều chợ Quán Rạp năm 2020	598.435.000	538.229.000	18.000.000	3.151.000	18.000.000	3.151.000											
9	Xây dựng lều chợ Cây Sành năm 2020	883.320.369	805.183.000	27.000.000	4.715.000	27.000.000	4.715.000											
10	Xây dựng mương thoát nước Chợ Quán Rạp nổi dài	695.939.000	628.709.000	18.000.000	3.666.000	18.000.000	3.666.000											
11	Bê tông, lát đá sân Nghĩa trang liệt sỹ xã	1.211.495.108	1.019.887.000	100.000.000	70.548.000	100.000.000	70.548.000											
12	Bê tông, mặt trước nhà văn hóa 4 thôn và nâng cấp mặt bằng sân thôn Bình An 2	298.843.000	275.089.000	9.000.000	1.607.000	9.000.000	1.607.000											
13	Nâng cấp sân chơi & mái hiên Trường Mầm non	873.735.000	761.010.761	28.000.000	4.474.000	28.000.000	4.474.000											
14	Sửa chữa Nhà văn hóa và Trụ sở 4 thôn	792.678.442	691.686.000	45.000.000	25.378.000	45.000.000	25.378.000											
15	Xây dựng mương thoát nước KDC xóm 2 thôn Cảnh An 2	274.200.000	250.229.000	8.000.000	1.462.000	8.000.000	1.462.000											
16	Nâng cấp sửa chữa đường bê tông GTNT xóm 2 thôn Cảnh An 1	416.551.000	360.744.000	31.000.000	2.221.000	31.000.000	2.221.000											
17	Xây dựng mái hiên phía tây Trầm y tế xã	69.397.000	0	66.000.000	0	66.000.000	0											
18	Nâng cấp thảm nhựa đường vào Su đơn 31: Đoàn từ Trường Tiểu học số 2 - ngõ Võ Thị Hương	856.543.000	416.843.000	390.000.000	389.810.000	390.000.000	389.810.000											
19	Bê tông xi măng từ Bảng tin đến hồ Cây Đa 1.860m	1.823.919.000	498.261.000	809.000.000	809.135.000	9.000.000	9.135.000					800.000.000	800.000.000					
20	KCHKM Tuyến giếng Bàu Định - Tuyến từ Giếng Cầu Biều đến giáp Miếu Bà - Tuyến từ Giếng đất Chấn đến Ông dân	749.622.000	603.037.000	23.000.000	19.336.000	23.000.000	19.336.000											
21	KCHKM từ Vườn Du đến Cầu Giang	154.108.000	122.606.000	5.000.000	3.967.000	5.000.000	3.967.000											
22	KCHKM từ Hồ Cây Đa - Mương Dừa	819.382.000	637.395.000	25.000.000	21.095.000	25.000.000	21.095.000											
23	KCHKM từ Cầu Mương Dừa đến bảng tin - Tuyến từ Hồ Cây Thích Ngọc Lâm đến đầm Cườm - Tuyến từ Gò Chòi đến đồng Chà Lả công Minh Dư 2 Tuyến từ nhánh rẽ Bờ Bạt đầu xuống đường bê tông chạy ra ruộng Sỷ (đóno Dể xóm 2)	798.499.000	636.190.000	24.000.000	20.570.000	24.000.000	20.570.000											
24	KCHKM từ phai mương bê tông bờ bưng đầu xuống đường - Tuyến từ Mương bê tông Móc Mèo đến ruộng Hạnh - Tuyến từ ao bà Bò đến ông Tụng Cao xóm 5	664.818.000	534.169.000	20.000.000	17.132.000	20.000.000	17.132.000											
25	KCHKM từ nơi mương Minh Dư đến mương giữa ao bà Bò	298.478.000	242.978.000	9.000.000	7.700.000	9.000.000	7.700.000											
26	KCHKM từ rộc Địa đến rộc Tầm - Tuyến từ phai mương 2/9 đến ruộng 4 năm Ngõ Văn Lương xóm 3	487.488.000	395.537.000	15.000.000	12.578.000	15.000.000	12.578.000											
27	KCHKM từ bờ cũ Cây me đến Cây Xay	524.761.000	423.954.000	16.000.000	13.535.000	16.000.000	13.535.000											
28	KCHKM từ phai mương 2/9 đến đất sét vũng ông Thanh xóm 3	275.124.000	221.079.000	8.000.000	7.095.000	8.000.000	7.095.000											

STT	Tên công trình, dự án	Dự toán được duyệt	Đã thanh toán các năm trước	Tổng Kế hoạch năm 2022		Phân theo nguồn vốn đầu tư								Chi thanh toán ngoài chủ trương của UBND				
						Ngân sách xã (SDD)		TW,Tỉnh		huyện hỗ trợ		dẫn đóng góp và các nguồn hợp pháp khác						
				Kế hoạch theo Nghị quyết UBND	Thanh toán năm 2022	Kế hoạch theo Nghị quyết UBND	Đã thanh toán	Kế hoạch theo Nghị quyết UBND	Đã thanh toán	Kế hoạch theo Nghị quyết UBND	Đã thanh toán	Kế hoạch theo Nghị quyết UBND	Đã thanh toán	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách xã	TW, Tỉnh	Huyện hỗ trợ	Dẫn đóng góp và các nguồn hợp pháp khác
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
29	KCHKM từ cầu ngò Đò đến nương rút xóm 3 Cảnh An 2 - Tuyến ngò Nhân đến ngò Tầm Cảnh An 2 - Tuyến ngò Được đến Rộc Giác xóm 3 Cảnh An 2	630.428.000	510.616.000	19.000.000	16.245.000	19.000.000	16.245.000											
30	KCHKM ngò Hòa đến đám Sờ xóm 2 Cảnh An 2 - Tuyến từ nương bê tổng từ đường họ Trần đến ngò Ghi Cảnh An 2 - Tuyến từ đám vùng đến ruộng sông xóm 1 thôn Cảnh An 2	621.511.000	492.320.000	19.000.000	16.001.000	19.000.000	16.001.000											
31	KCHKM từ nương bê tổng đến đám Vĩnh Cảnh An 2 - Tuyến từ nương bê tổng đến nương Rừng Cảnh An 2 - Tuyến từ trở Vọt đến đám Vĩnh xóm 1 thôn Cảnh An 2	464.425.000	375.748.000	14.000.000	11.983.000	14.000.000	11.983.000											
II	Công trình chuyển tiếp	16.922.805.000	2.112.896.000	9.951.641.000	7.956.541.000	7.736.641.000	5.768.043.000	1.101.000.000	0	1.014.000.000	1.560.852.000	100.000.000	627.646.000	1.100.134.000	0	0	548.852.000	551.282.000
1	XD Tường rào Trường Tiểu học số 1	970.151.000		500.000.000	420.000.000	500.000.000	420.000.000											
2	XD Thư viện xanh Trường Tiểu học số 1	527.214.000		300.000.000	254.216.000	300.000.000	254.216.000											
3	XD Tường rào Trường Tiểu học số 2 năm 2022	663.914.000		400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000											
4	XD Tường rào Trường THCS năm 2021	345.889.000		342.000.000	299.450.000	342.000.000	299.450.000											
5	XD Nhà Vệ sinh Trường THCS	691.320.000	200.000.000	480.641.000	200.000.000	480.641.000	200.000.000											
6	Lắp đặt nắp dẫy Mương thoát nước Chợ Quán rọ	247.681.000		237.000.000	217.915.000	237.000.000	217.915.000											
7	Xây dựng Lều chợ An Trạch năm 2021	570.785.000		400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000											
8	Sửa chữa đường BTXM GT nông thôn năm 2021	873.433.000		500.000.000	423.762.000	500.000.000	423.762.000											
9	Xây dựng Nhà Vệ sinh chợ An Trạch	397.144.000		392.000.000	344.890.000	392.000.000	344.890.000											
10	Sửa chữa đê sông Hà Thanh do lũ lụt năm 2020	761.603.000	632.896.000	83.000.000	16.443.000	83.000.000	16.443.000											
11	Lắp đặt bảng đèn Led Nhà làm việc UBND xã, Nhà văn hóa xã	514.942.000		370.000.000	370.000.000	370.000.000	370.000.000											
12	Xây dựng tường rào phía đông, sân nền Trường Tiểu học số 1	1.102.055.000		500.000.000	400.000.000	500.000.000	400.000.000											
13	Xây dựng tường rào Trường Mầm non Phước Thành	792.633.000		500.000.000	441.766.000	500.000.000	441.766.000											
14	Xây dựng sân khấu, vườn cỏ tích Trường MN Phước Thành	1.061.297.000		500.000.000	439.334.000	500.000.000	439.334.000											
15	KCHKM từ Phai Bàu Trảy đến đống Cò Kc	302.683.000		255.000.000	161.639.000	142.000.000		69.000.000		44.000.000	78.000.000		83.639.000	117.639.000			34.000.000	83.639.000
16	KCHKM từ Vườn Du bờ làng đến Bà Chiêu	362.828.000		311.000.000	202.050.000	179.000.000		76.000.000		56.000.000	99.000.000		103.050.000	146.050.000			43.000.000	103.050.000
17	KCHKM từ vườn ươm Nhân xuống ngò Lý	615.109.000		535.000.000	185.830.000	147.000.000	7.830.000	296.000.000		92.000.000	178.000.000			86.000.000			86.000.000	
18	KCHKM từ phai 2/9 giáp ruộng sông Vô Thê - KCHKM từ cây trường giáp sông Vô Thê - Từ phai bàu trai đến nương ngang	519.142.000	100.000.000	351.000.000	330.674.000	55.000.000	33.093.000	198.000.000		98.000.000	150.000.000		147.581.000	199.581.000			52.000.000	147.581.000
19	KCHKM từ công sân bần đến gò miễu - từ phai gò miễu đến tràn Cù Lao - từ phai hồ Cây đa đến Vững Nong	967.284.000	300.000.000	535.000.000	270.789.000	211.000.000		188.000.000		136.000.000	270.789.000			134.789.000			134.789.000	
20	KCHKM từ tràn đống Quảng đến suối - từ đường bê tông đến nương tràn đống quảng đến suối - từ đường bê tông đến nương dứa - từ nương bê tông gò thờ đến nương dứa.	834.007.000	500.000.000	240.000.000	208.063.000			133.000.000		107.000.000	208.063.000			101.063.000			101.063.000	
21	KCHKM từ Cao cỏ đến đống Quảng - từ giữa đống trên và đống củ lao - từ nương bạc nèn đến suối dứa - từ Ngọc Lâm đến đám Cườm	719.489.000		621.000.000	420.012.000	375.000.000		141.000.000		105.000.000	203.000.000		217.012.000	315.012.000			98.000.000	217.012.000
22	Đường BTXM GTNT thôn Cảnh An 2 năm 2021	284.675.000		183.000.000	179.208.000	141.000.000	138.333.000			42.000.000	40.875.000							
23	Đường BTXM GTNT thôn Cảnh An 1 năm 2021	1.855.986.000		1.022.000.000	1.018.364.000	735.000.000	731.543.000			287.000.000	286.821.000							
24	Đường BTXM GTNT thôn Bình An 2 năm 2021	117.840.000		74.000.000	72.208.000	57.000.000	55.904.000			17.000.000	16.304.000							

STT	Tên công trình, dự án	Dự toán được duyệt	Đã thanh toán các năm trước	Tổng Kế hoạch năm 2022		Phân theo nguồn vốn đầu tư								Chi thanh toán ngoài chủ trương của HĐND				
						Ngân sách xã (SDD)		TW,Tỉnh		huyện hỗ trợ		dân đóng góp và các nguồn hợp pháp khác						
				Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND	Thanh toán năm 2022	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND	Đã thanh toán	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND	Đã thanh toán	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND	Đã thanh toán	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND	Đã thanh toán	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách xã	TW, Tỉnh	Huyện hỗ trợ	Dân đóng góp và các nguồn hợp pháp khác
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
25	Ngã 3 Mánh Hố - Hành lang đường sắt	823.701.000	380.000.000	320.000.000	279.928.000	190.000.000	173.564.000			30.000.000	30.000.000	100.000.000	76.364.000					
III	Công trình xây mới	36.970.322.804	0	16.134.600.000	12.259.169.000	5.777.000.000	2.624.661.000	784.600.000	964.600.000	9.548.000.000	7.469.908.000	25.000.000	1.200.000.000	1.926.122.000	545.122.000	180.000.000	1.000.000	1.200.000.000
1	Sửa chữa nhà vệ sinh, tường rào Trường THCS	414.858.000		250.000.000	0	250.000.000												
2	Xây dựng tường rào phía đông, nối sê nô giữa 02 dãy phòng học Trường Tiểu học số 2 Phước Thành	600.566.000		353.000.000	352.837.000	100.000.000	100.000.000			253.000.000	252.837.000							
3	Xây dựng nhà vệ sinh Trường Tiểu học số 2	1.095.486.000		200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000											
4	Bê tông sân nền Trường THCS	262.818.000		100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000						100.000.000	100.000.000				100.000.000
5	Xây dựng vườn cỏ tích Trường Tiểu học số 2	1.171.146.571		400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000											
6	Tường rào cổng ngõ Trường Mầm non cụm Bình An 2	850.014.000		458.000.000	457.854.000	100.000.000	100.000.000			358.000.000	357.854.000							
7	Tường rào cổng ngõ và sân nền Trường Mầm non cụm Cảnh An 2	1.011.305.000		530.000.000	529.931.000	100.000.000	100.000.000			430.000.000	429.931.000							
8	Xây dựng Cầu Mương Sanh	1.196.822.000		586.000.000	972.753.000	100.000.000	486.753.000			486.000.000	486.000.000			386.753.000	386.753.000			
9	Mở rộng BTGTNT đoạn từ cổng chào đến Trường mẫu giáo thôn Bình An 1	1.106.530		785.600.000	652.720.000			392.600.000	392.600.000	393.000.000	260.120.000							
10	Nâng cấp cải tạo nhà xe giáo viên, học sinh, cổng vệ, cổng ngõ, nhà báo vệ, cột cờ Trường Tiểu học số 1 Phước Thành	1.062.270.000		200.000.000	350.000.000	200.000.000	350.000.000							150.000.000	150.000.000			
11	Cải tạo vườn cỏ tích, khu vận động, đường chạy 60m và sân nền phía sau trường tiểu học số 1 Phước Thành	912.647.000		200.000.000	0	200.000.000												
12	Nâng cấp cải tạo sân nền, bồn hoa và hệ thống thoát nước phía trước Trường Tiểu học số 1 Phước Thành	1.160.229.000		200.000.000	300.000.000	200.000.000	100.000.000					0	200.000.000	200.000.000				200.000.000
13	Xây dựng sân bóng đá, sân nền và hệ thống thoát nước phía sau dãy 12 phòng tầng trường Trường tiểu học số 1 Phước Thành	1.191.706.000		200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000											
14	Xây dựng, nâng cấp vò mộ Nghĩa trang liệt sĩ	1.177.899.000		50.000.000	0	50.000.000												
15	Mở rộng đường BTGT đoạn từ quốc lộ 19C đến KDC xóm 1 thôn Cảnh An 1	497.279.000		315.000.000	307.000.000	100.000.000	100.000.000			215.000.000	207.000.000							
16	Mở rộng đường BTGT đoạn từ cổng chào đến Nhà văn hóa thôn Bình An 2	1.094.246.000		571.000.000	479.481.000	121.000.000	29.481.000			450.000.000	450.000.000							
17	Mở rộng đường BTGT đoạn từ Nhà văn hoá thôn Cảnh An 2 đến Từ đường	1.282.726.000		541.000.000	440.918.000	100.000.000				441.000.000	440.918.000							
18	Mở rộng đường BTGT đoạn từ QL 19C đến cổng Trường Tiểu học số 1 Phước Thành	1.097.300.000		405.000.000	404.749.000	100.000.000	100.000.000			305.000.000	304.749.000							
19	Tường rào Trạm y tế xã	680.215.000		250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000											
20	Tường rào cổng ngõ, và hệ thống thoát nước NVH thôn Cảnh An 2	557.102.000		100.000.000	150.000.000	100.000.000							150.000.000	150.000.000				150.000.000
21	Duy tu sửa chữa đê sông Hà Thanh	331.577.000		160.000.000	60.000.000	100.000.000				60.000.000	60.000.000							
22	Nâng cấp hệ thống Đài truyền thanh	409.611.703		380.000.000	0	380.000.000												
23	Xây dựng Nhà xe Trường THCS Phước Thành	323.964.000		150.000.000	150.000.000	150.000.000							150.000.000	150.000.000				150.000.000
24	Mở rộng nâng cấp GTNT từ QL 19C đến khu dân cư xóm 2 thôn Cảnh An 1	1.305.847.000		507.000.000	406.979.000	100.000.000				407.000.000	406.979.000							
25	KCHKM Miếu bà - ruộng phong; giếng Vườn Thạch - ruộng Thời; Ngõ Chấm - Cầu Giang	335.162.000		137.000.000	46.000.000	89.000.000				48.000.000	46.000.000							
26	KCHKM ngõ Ghi - ngõ Kỳ; Rộc Sung - sông Hà Thanh; ruộng Chùa - Mương 2/9	465.487.000		121.000.000	60.000.000	60.000.000				61.000.000	60.000.000							
27	KCHKM Ngõ Tám Mèo - Giáp suối; Rộc Tám - Mương Hoàn Cầu	443.384.000		20.000.000	0	20.000.000												
28	KCHKM Đồng Quang - phai 2; Gò Thờ - ruộng Tiến; ngõ Dừng Vườn Du; Bờ bạn Quế - Bờ lã; Vũng Tròn - Bã Chiểu	1.027.015.000		510.000.000	491.000.000	200.000.000			180.000.000	310.000.000	311.000.000			181.000.000		180.000.000	1.000.000	

STT	Tên công trình, dự án	Dự toán được duyệt	Đã thanh toán các năm trước	Tổng Kế hoạch năm 2022		Phân theo nguồn vốn đầu tư								Chi thanh toán ngoài chủ trương của HĐND				
						Ngân sách xã (SDD)		TW, Tỉnh		huyện hỗ trợ		dân đóng góp và các nguồn hợp pháp khác						
				Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND	Thanh toán năm 2022	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND	Đã thanh toán	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND	Đã thanh toán	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND	Đã thanh toán	Kế hoạch theo Nghị quyết HĐND	Đã thanh toán	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách xã	TW, Tỉnh	Huyện hỗ trợ	Dân đóng góp và các nguồn hợp pháp khác
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
29	KCHKM nương giữa đồng trên; Mốc mèo - Cây Gáo; bờ ban đầu - cây Gáo; sân bắn - ruộng Khá Gò Miếu	594.446.000		20.000.000	0	20.000.000												
30	KCHKM nương Gò Miếu - ruộng Thành Nhân; nương giữa ông Tùng sáu	666.634.000		20.000.000	0	20.000.000												
31	KCHKM từ đầu Cây Me đến Hóc Ngang	187.099.000		20.000.000	0	20.000.000												
32	Đường BTXM GTNT thôn Cảnh An 2 năm 2022	61.625.000		45.000.000	0	37.000.000				8.000.000								
33	Đường BTXM GTNT thôn Cảnh An 1 năm 2022	1.716.261.000		405.000.000	200.000.000	200.000.000				200.000.000	200.000.000	5.000.000						
34	Đường BTXM GTNT thôn Bình An 2 năm 2022	1.610.589.000		410.000.000	141.900.000	200.000.000				190.000.000	141.900.000	20.000.000						
35	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đồ án: các điểm khu dân cư tại xã Phước Thành, huyện Tuy Phước			300.000.000	0					300.000.000								
36	Lập đặt tuyến truyền Trực quan, Cảnh quan môi trường	1.099.006.000		300.000.000	300.000.000	300.000.000							300.000.000	300.000.000				300.000.000
37	Xây dựng bờ ban quế thôn Bình An 2	703.873.000		550.000.000	490.058.000	60.000.000	58.000			490.000.000	490.000.000							
38	Xây dựng bờ ban ngã ba thôn Bình An 2	1.024.319.000		750.000.000	758.369.000	50.000.000	58.369.000			700.000.000	700.000.000			8.369.000	8.369.000			
39	Xây dựng kênh nương bờ ban đầu thôn Bình An 2	1.121.379.000		850.000.000	850.000.000	50.000.000	50.000.000			800.000.000	800.000.000							
40	Nâng cấp mở rộng đường BTXM liên xã đoạn từ Bàu định đến giáp xã Phước An	1.086.712.000		827.000.000	707.611.000	50.000.000		392.000.000	392.000.000	385.000.000	315.611.000							
41	Xây dựng hệ thống thoát nước đoạn từ Bàu Định giáp xã Phước An	865.369.000		200.000.000	0	200.000.000												
42	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Bình An 1, xã Phước Thành phục vụ dự án đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa phận huyện Tuy Phước	171.970.000		105.000.000	0					105.000.000								
43	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các khu tái định cư tại xã Phước Thành phục vụ dự án đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn qua địa phận huyện Tuy Phước	425.773.000		245.000.000	0					245.000.000								
44	Xây dựng tường rào, cổng ngõ và sân nền trường Mầm non cụm Bình An 1	810.720.000		441.000.000	341.000.000	100.000.000				341.000.000	341.000.000							
45	Khắc phục đường GTNT do thiệt hại lũ lụt năm 2021; Hạng mục: Tràn cây Xoài, tràn Đồng Trên	1.081.639.000		400.000.000	300.000.000	400.000.000							300.000.000	300.000.000				300.000.000
46	BTXM từ nương hoàn cầu đi xóm 1 Bình An	1.232.363.000		1.047.000.000	374.833.000					1.047.000.000	374.833.000			0				
47	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ KDC xóm 1 Bình An 1 đi hóc công.	550.757.000		520.000.000	33.176.000					520.000.000	33.176.000			0				
B	Công trình chưa thông qua HĐND	558.444.000	455.035.220	0	44.938.000	0	44.938.000	0	0	0	0	0	0	44.938.000	44.938.000	0	0	0
I	Công trình trả nợ	558.444.000	455.035.220	0	44.938.000	0	44.938.000	0	0	0	0	0	0	44.938.000	44.938.000	0	0	0
1	Trường tiểu học số 1 Phước Thành. HM: Sửa chữa tường rào, BT sân trường.	558.444.000	455.035.220		44.938.000		44.938.000							44.938.000	44.938.000			
	Tổng cộng	73.304.576.130	16.217.660.292	29.180.241.000	22.894.495.000	15.807.641.000	10.271.489.000	1.885.600.000	964.600.000	10.562.000.000	9.030.760.000	925.000.000	2.627.646.000	3.071.194.000	590.060.000	180.000.000	549.852.000	1.751.282.000

